CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	39,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	**-1.3%**	**-1.0%**

DT thuần
Q3/25
1,090
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 49.0| 4.7%
YoY: ▲ 41.0| 3.9%

LN thuần
Q3/25
1,879
tỷ VNĐ
QoQ: ▼304| -13.9%
YoY: ▲ 165| 9.6%

LN sau thuế
Q3/25
1,821
tỷ VNĐ
QoQ: ▼311| -14.6%
YoY: ▲ 154| 9.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
172%
YoY: +/-▼ 37.2%

ROE (TTM)
Q3/25
24.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

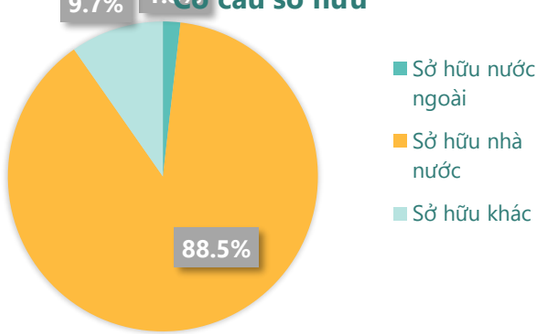
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	35,500 - 41,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,222
Số lượng CPLH (CP)	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	626,205
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.98
EPS	5,763
P/E	6.8

DT thuần
9T 2025
3,177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 205| 6.9%

LN thuần
9T 2025
5,384
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 306| 6.0%

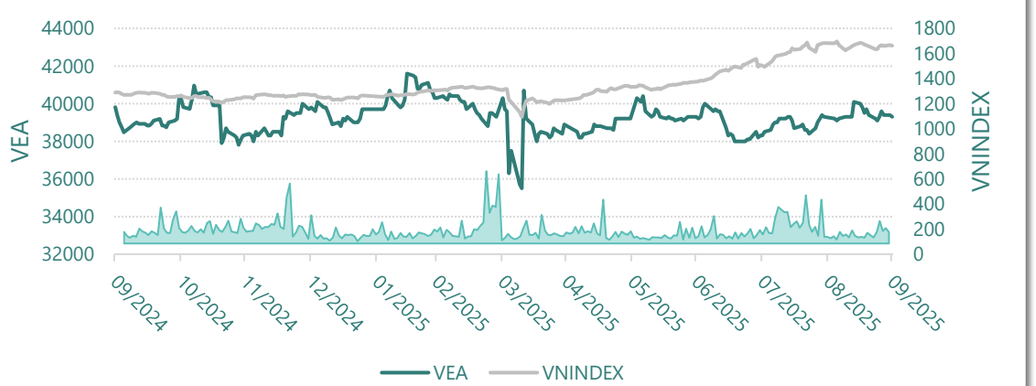
LN sau thuế
9T 2025
5,231
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 307| 6.2%

Cơ cấu sở hữu

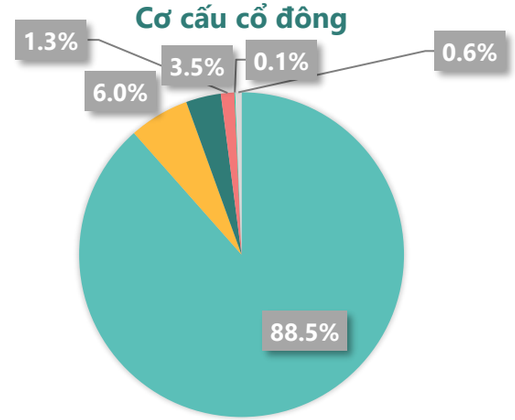


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



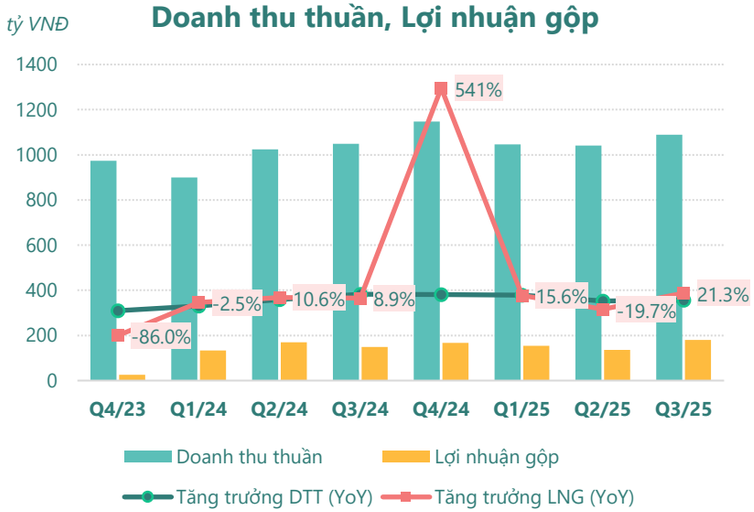
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

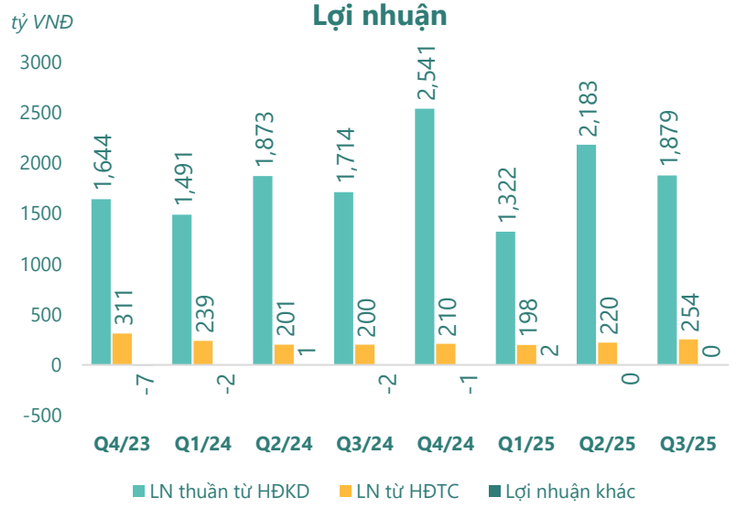
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



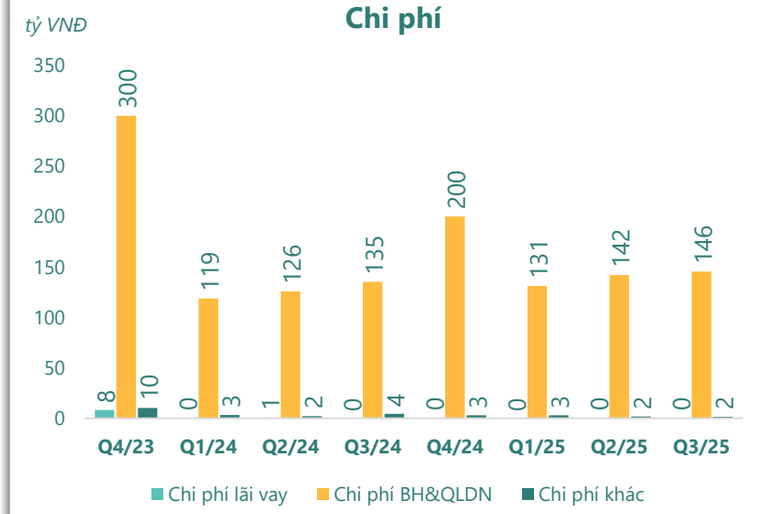
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



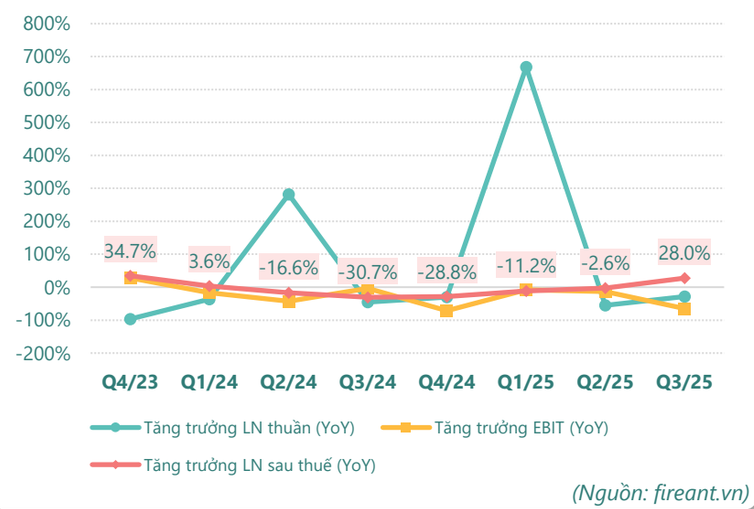
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



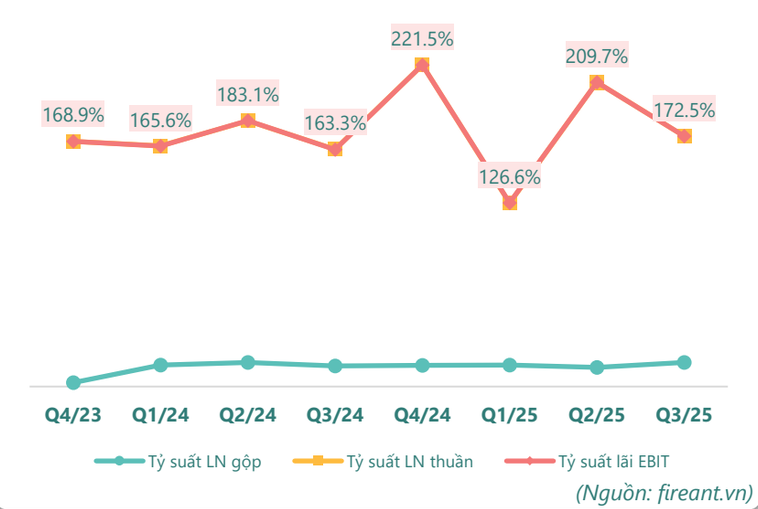
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



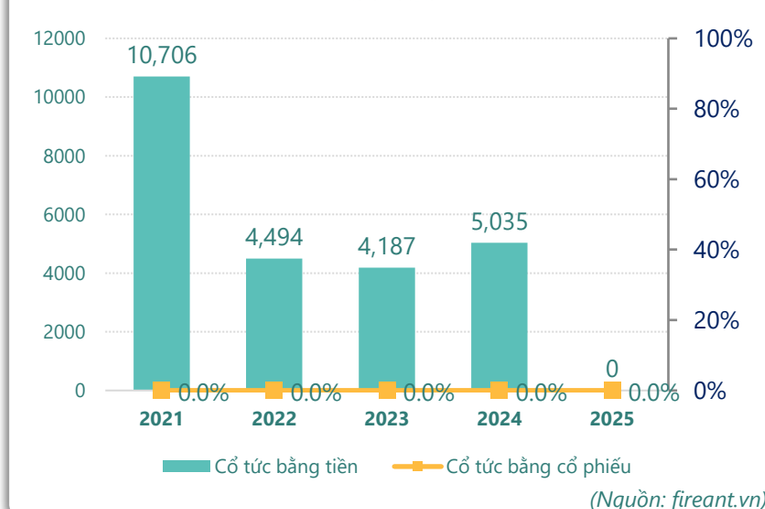
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

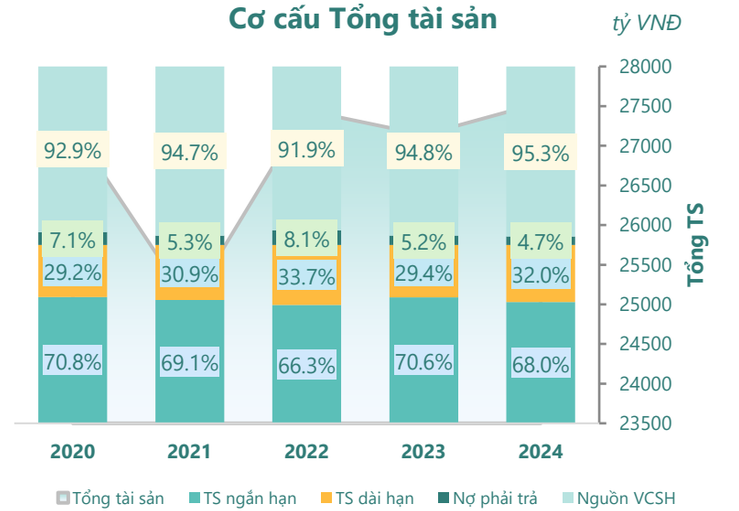
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

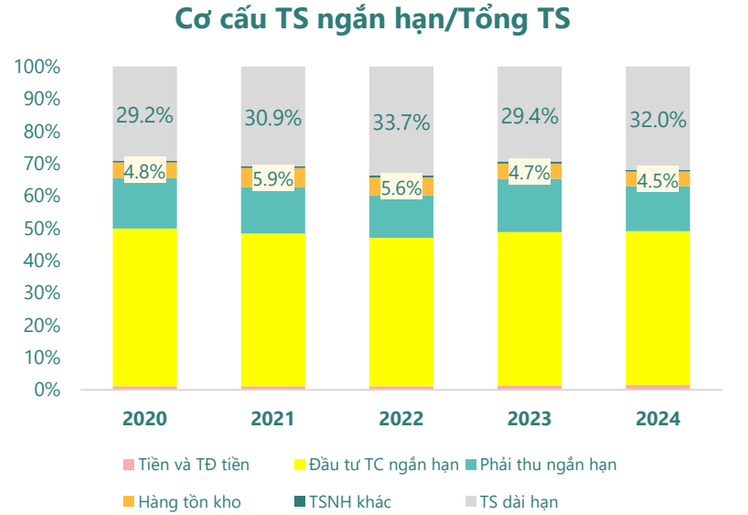
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



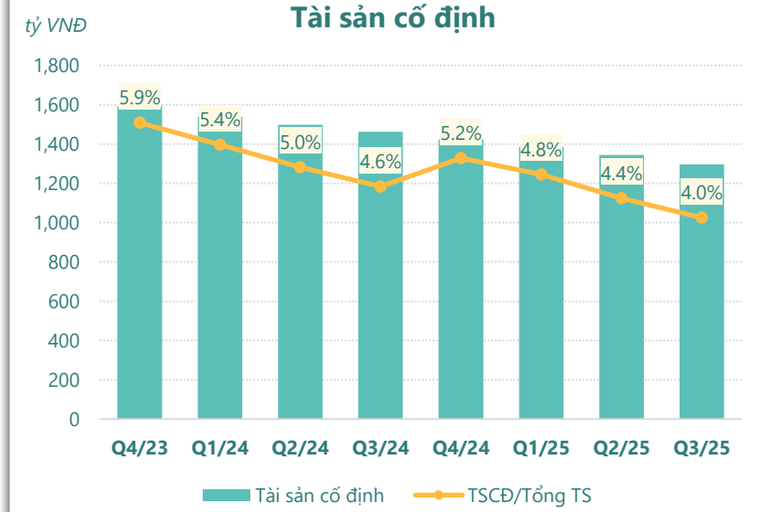
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



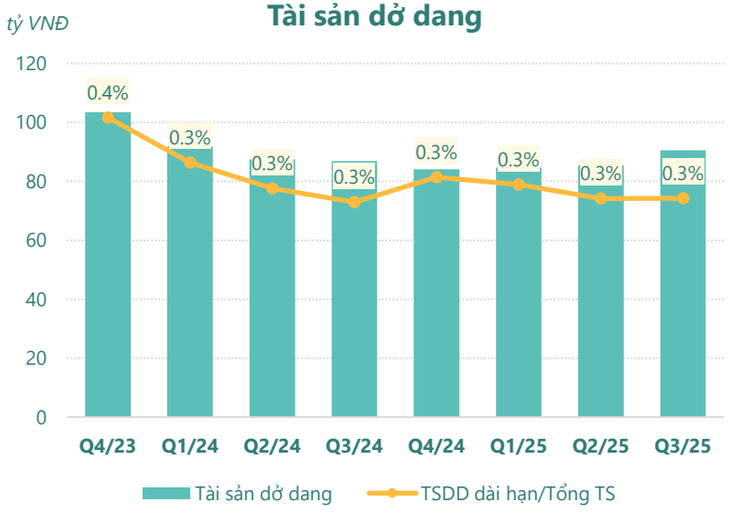
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



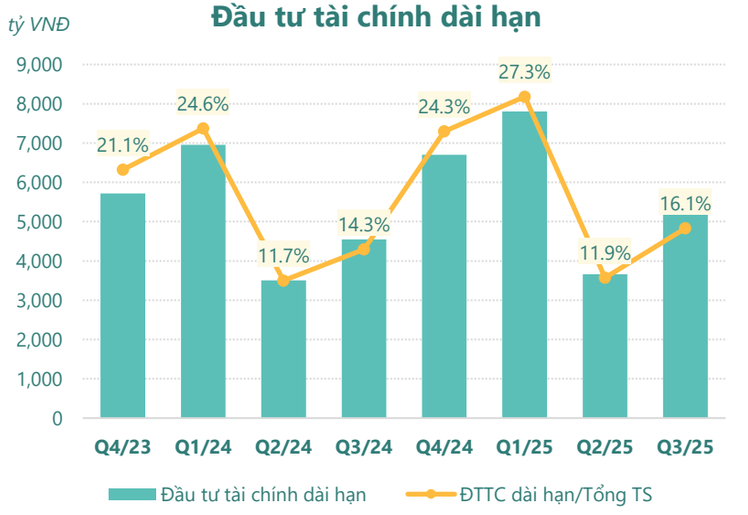
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



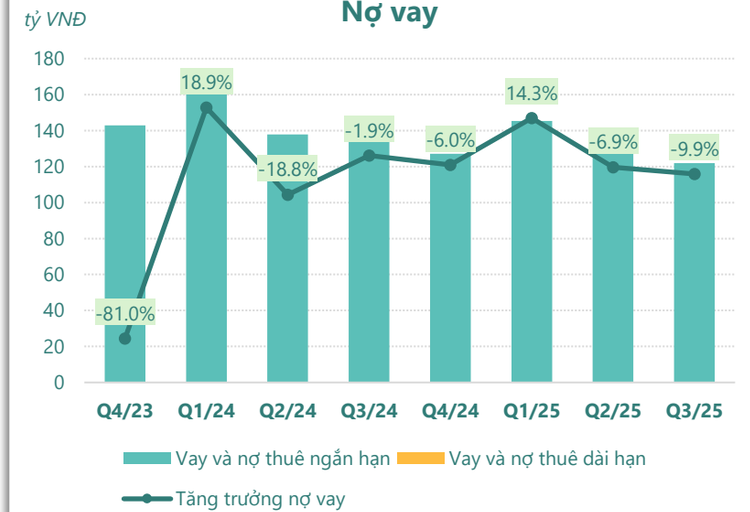
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

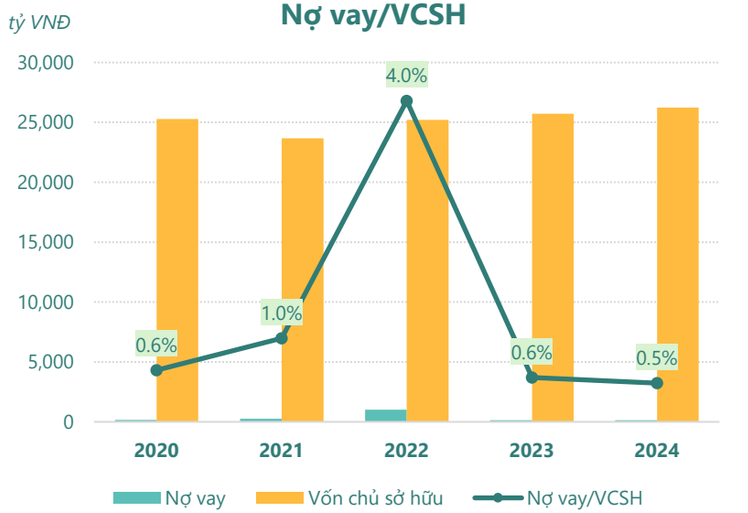
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

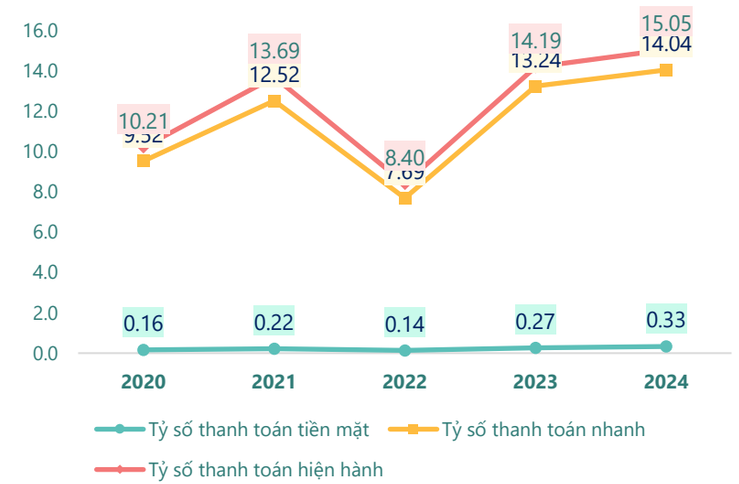
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



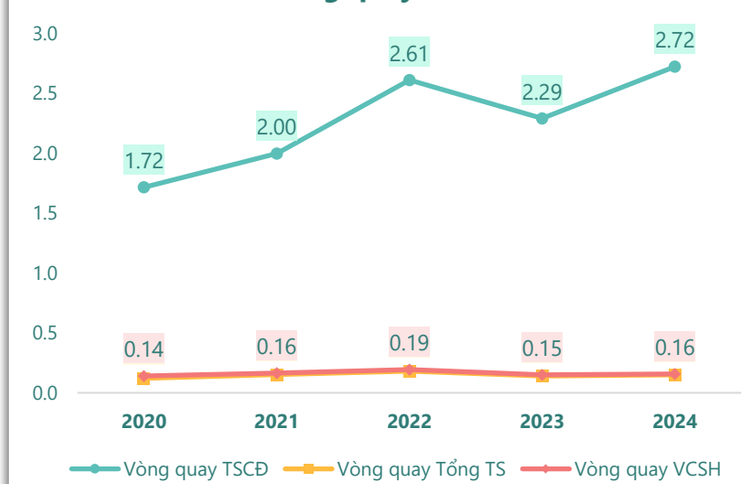
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



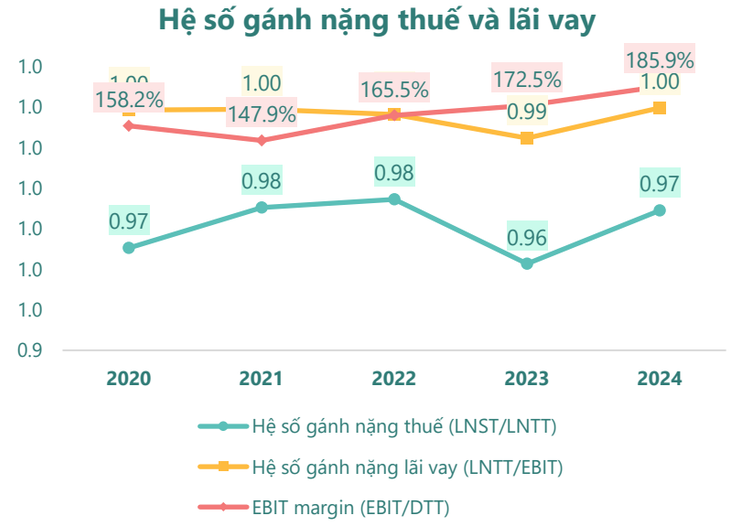
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



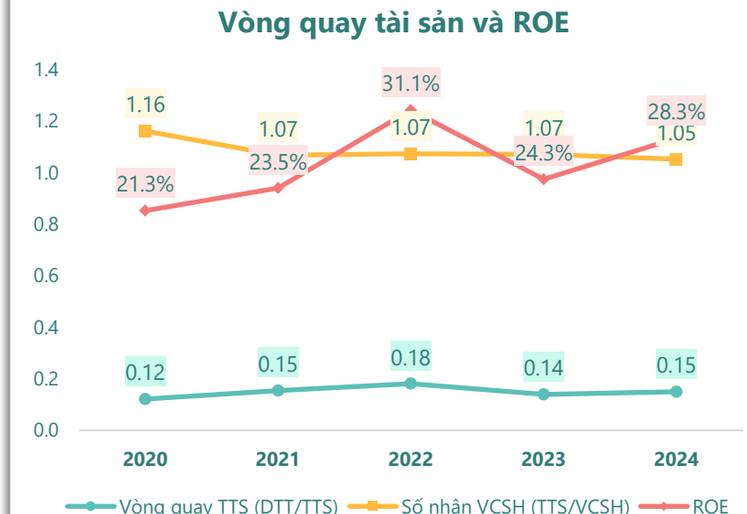
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



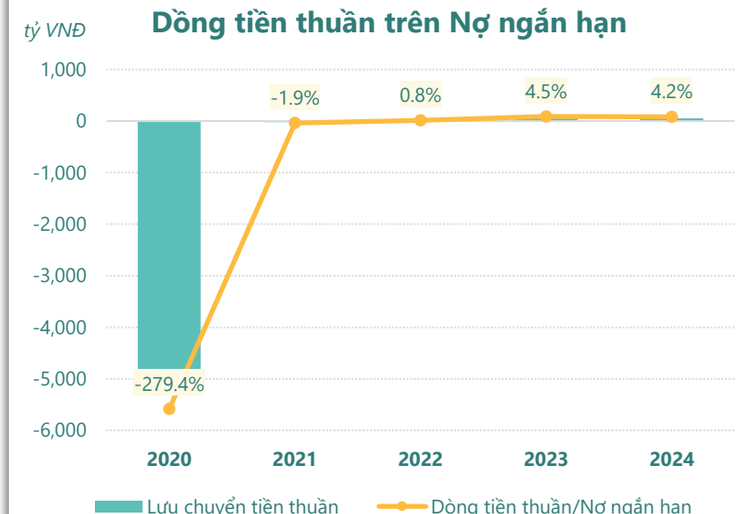
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,090**	**1,049**	**3.9%**	**3,177**	**2,972**	**6.9%**
Giá vốn hàng bán	909	900	1.1%	2,706	2,520	7.4%
Lợi nhuận gộp	180	149	20.9%	471	452	4.2%
Doanh thu HĐTC	253	205	23.2%	676	647	4.4%
Chi phí TC	-1.12	4.23	-126%	3.49	6.57	-46.9%
Chi phí lãi vay	0.44	0.23	92.3%	0.98	1.25	-21.5%
LN trong công ty LKLD	**1,590**	**1,500**	**6.0%**	**4,660**	**4,366**	**6.7%**
Chi phí bán hàng	22.1	22.8	-3.0%	66.7	65.4	2.0%
Chi phí QLDN	**123**	**112**	**10.2%**	**352**	**315**	**11.8%**
LN thuần từ HĐKD	1,879	1,714	9.6%	5,384	5,078	6.0%
Lợi nhuận khác	**0.15**	**-1.98**	**108%**	**2.13**	**-3.46**	**162%**
LN trước thuế	1,879	1,712	9.8%	5,386	5,074	6.1%
Lợi nhuận sau thuế	**1,821**	**1,667**	**9.2%**	**5,231**	**4,924**	**6.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,799**	**1,652**	**8.9%**	**5,172**	**4,871**	**6.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.8	76.8	-41.3	-146	-26.2	7.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	79.3	54.2	6,666	71.9	11.4	187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.0	-14.5	-6,734	17.9	-11.4	-13.4
Tiền đầu kỳ	285	370	486	412	354	329
Lưu chuyển tiền thuần	**84.1**	**117**	**-108**	**-56.7**	**-26.1**	**180**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	-0.40	1.35	-0.65	1.10	-0.02
Tiền cuối kỳ	370	486	379	354	329	510

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**32,524**	**27,543**	**18.1%**
Tài sản ngắn hạn	25,262	18,722	34.9%
Tiền và tương đương tiền	510	412	23.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19,038	13,098	45.3%
Phải thu ngắn hạn	4,341	3,832	13.3%
Hàng tồn kho	1,237	1,251	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	137	129	6.1%
Tài sản dài hạn	**7,261**	**8,821**	**-17.7%**
Phải thu dài hạn	11.3	11.4	-1.3%
Tài sản cố định	1,296	1,423	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	90.6	84.3	7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,236	6,703	-21.9%
Tài sản dài hạn khác	**627**	**600**	**4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,134	1,295	-12.4%
Nợ ngắn hạn	**1,081**	**1,244**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	127	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	256	340	-24.8%
Nợ dài hạn	53.0	50.8	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31,389**	**26,248**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**31,386**	**26,246**	**19.6%**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.16**	**2.48**	**27.7%**

(Nguồn: fireant.vn)